

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **17** /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách
Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm

2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Nghệ An ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 3239/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh, số tiền: 339.899 triệu đồng (Ba trăm ba mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. 



Hoàng Nghĩa Hiếu

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí	Chi tiết theo lĩnh vực sự nghiệp				Ghi chú
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp kinh tế	
	Tổng cộng	339.899	66.687	8.725	14.047	250.440	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	29.042				29.042	Chi tiết phụ lục 1
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	95.976				95.976	Chi tiết phụ lục 2
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	53.597	-	-	14.047	39.550	
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	39.550				39.550	Chi tiết phụ lục 3.1
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	14.047			14.047		Chi tiết phụ lục 3.2
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	65.971	44.379	-	-	21.592	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	44.379	44.379				Chi tiết phụ lục 4.1
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.779				3.779	Chi tiết phụ lục 4.2
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	17.813				17.813	Chi tiết phụ lục 4.3
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (Trong đó, phân bổ chi tiết: 60.580 triệu đồng và UBND tỉnh phân bổ: 3.700 triệu đồng)	64.280				64.280	Chi tiết phụ lục 5
6	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.725		8.725			
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.385		3.385			Chi tiết phụ lục 6.1
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	5.340		5.340			Chi tiết phụ lục 6.2
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	22.308	22.308	-	-	-	
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	15.255	15.255				Chi tiết phụ lục 7.1
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	7.053	7.053				Chi tiết phụ lục 7.2

Phụ lục 1

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số	29.042	
1	Huyện Kỳ Sơn	7.928	
2	Huyện Tương Dương	7.038	
3	Huyện Quế Phong	7.766	
4	Huyện Quỳnh Châu	6.310	

28

Phụ lục 2

Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số	100	95.976	
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường	10	9.598	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	90	86.378	
1	Thành phố Vinh		4.875	
2	Huyện Nam Đàn		2.590	
3	Huyện Hưng Nguyên		2.895	
4	Huyện Nghi Lộc		3.444	
5	Huyện Đô Lương		3.974	
6	Huyện Diễn Châu		4.372	
7	Huyện Yên Thành		4.372	
8	Huyện Quỳnh Lưu		5.166	
9	Thị xã Hoàng Mai		2.895	
10	Thị xã Thái Hòa		2.120	
11	Huyện Thanh Chương		4.769	
12	Huyện Anh Sơn		4.133	
13	Huyện Tân Kỳ		4.133	
14	Huyện Nghĩa Đàn		3.444	
15	Huyện Quỳnh Hợp		5.166	
16	Huyện Quỳnh Châu		5.378	
17	Huyện Quế Phong		6.147	
18	Huyện Con Cuông		3.961	
19	Huyện Tương Dương		5.763	
20	Huyện Kỳ Sơn		6.783	

12

Phụ lục 3.1

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		39.550	
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2	791	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	98	38.759	
1	Thành phố Vinh		2.187	
2	Huyện Nam Đàn		1.162	
3	Huyện Hưng Nguyên		1.299	
4	Huyện Nghi Lộc		1.545	
5	Huyện Đô Lương		1.783	
6	Huyện Diễn Châu		1.962	
7	Huyện Yên Thành		1.962	
8	Huyện Quỳnh Lưu		2.318	
9	Thị xã Hoàng Mai		1.299	
10	Thị xã Thái Hòa		951	
11	Huyện Thanh Chương		2.140	
12	Huyện Anh Sơn		1.855	
13	Huyện Tân Kỳ		1.855	
14	Huyện Nghĩa Đàn		1.545	
15	Huyện Quỳnh Hợp		2.318	
16	Huyện Quỳnh Châu		2.413	
17	Huyện Quế Phong		2.758	
18	Huyện Con Cuông		1.777	
19	Huyện Tương Dương		2.586	
20	Huyện Kỳ Sơn		3.043	

22

Phụ lục 3.2

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng

Lĩnh vực: Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		14.047	
I	Sở Y tế	0	-	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	100	14.047	
1	Thành phố Vinh		837	
2	Huyện Nam Đàn		586	
3	Huyện Hưng Nguyên		502	
4	Huyện Nghi Lộc		568	
5	Huyện Đô Lương		765	
6	Huyện Diễn Châu		655	
7	Huyện Yên Thành		765	
8	Huyện Quỳnh Lưu		874	
9	Thị xã Hoàng Mai		502	
10	Thị xã Thái Hòa		437	
11	Huyện Thanh Chương		765	
12	Huyện Anh Sơn		757	
13	Huyện Tân Kỳ		663	
14	Huyện Nghĩa Đàn		568	
15	Huyện Quỳnh Hợp		757	
16	Huyện Quỳnh Châu		770	
17	Huyện Quế Phong		880	
18	Huyện Con Cuông		670	
19	Huyện Tương Dương		880	
20	Huyện Kỳ Sơn		846	

Phụ lục 4.1

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)
Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Lĩnh vực: Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
			44.379	
I	Các Sở, ban ngành có liên quan	20	8.875	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		710	
-	Truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm		310	
-	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một số nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng		400	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường		3.550	
3	Các huyện, thành phố, thị xã (phòng Giáo dục và Đào tạo) (Nội dung: Hỗ trợ khảo sát thống kê, dự thảo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm)		1.035	
-	Thị xã Thái Hòa		250	
-	Huyện Tân Kỳ		120	
-	Huyện Nghĩa Đàn		565	
-	Huyện Quỳnh Hợp		100	
4	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Nội dung: Thực hiện Điều 64, Điều 66, Điều 67 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính)		3.580	
-	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An		450	
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc		900	
-	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An		400	
-	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An		650	
-	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An		230	
-	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An		250	
-	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An		700	
II	Các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp công lập	40	17.752	
1	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An		4.931	
2	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An		4.931	

TT	Đơn vị/Nội dung	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An		3.945	
4	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An		3.945	
III	Các huyện, thành phố, thị xã (Nội dung: Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo)	40	17.752	
1	Thành phố Vinh		2.077	
2	Huyện Nghi Lộc		2.041	
3	Huyện Đô Lương		2.224	
4	Huyện Quỳnh Lưu		2.406	
5	Huyện Thanh Chương		2.333	
6	Huyện Tân Kỳ		2.224	
7	Huyện Nghĩa Đàn		2.041	
8	Huyện Quỳnh Hợp		2.406	

Phụ lục 4.2

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số	100	3.779	
1	Huyện Quỳnh Châu		770	
2	Huyện Quế Phong		1.050	
3	Huyện Tương Dương		840	
4	Huyện Kỳ Sơn		1.119	

Phụ lục 4.3

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		17.813	
I	Sở Nội vụ	5,00	891	
	Sở Nội vụ		441	
	Sở Nội vụ (Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Nghệ An)		450	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	95,00	16.922	
1	Thành phố Vinh		1.133	
2	Huyện Nam Đàn		654	
3	Huyện Hưng Nguyên		615	
4	Huyện Nghi Lộc		769	
5	Huyện Đô Lương		891	
6	Huyện Diễn Châu		1.113	
7	Huyện Yên Thành		1.113	
8	Huyện Quỳnh Lưu		1.316	
9	Thị xã Hoàng Mai		615	
10	Thị xã Thái Hòa		421	
11	Huyện Thanh Chương		1.214	
12	Huyện Anh Sơn		777	
13	Huyện Tân Kỳ		777	
14	Huyện Nghĩa Đàn		648	
15	Huyện Quỳnh Hợp		972	
16	Huyện Quỳnh Châu		737	
17	Huyện Quế Phong		842	
18	Huyện Con Cuông		684	
19	Huyện Tương Dương		789	
20	Huyện Kỳ Sơn		842	

12

Phụ lục 5

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	Số lượng	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng		64.280	
1	Hỗ trợ xây mới nhà ở	891	35.640	
	Huyện Kỳ Sơn	307	12.280	
	Huyện Tương Dương	212	8.480	
	Huyện Quế phong	0	0	
	Huyện Quỳnh Châu	372	14.880	
2	Hỗ trợ sửa chữa nhà ở	1.247	24.940	
	Huyện Kỳ Sơn	49	980	
	Huyện Tương Dương	915	18.300	
	Huyện Quế phong	182	3.640	
	Huyện Quỳnh Châu	101	2.020	
3	Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở	-	3.700	UBND tỉnh phân bổ

Phụ lục 6.1

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số **17**/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin

Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa thông tin

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		3.385	
I	Các Sở, ban, ngành	30	1.015	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		800	
2	Sở Khoa học và Công nghệ		215	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	70	2.370	
1	Thành phố Vinh		138	
2	Huyện Nam Đàn		74	
3	Huyện Hưng Nguyên		82	
4	Huyện Nghi Lộc		98	
5	Huyện Đô Lương		113	
6	Huyện Diễn Châu		124	
7	Huyện Yên Thành		124	
8	Huyện Quỳnh Lưu		147	
9	Thị xã Hoàng Mai		82	
10	Thị xã Thái Hòa		60	
11	Huyện Thanh Chương		135	
12	Huyện Anh Sơn		117	
13	Huyện Tân Kỳ		117	
14	Huyện Nghĩa Đàn		98	
15	Huyện Quỳnh Hợp		147	
16	Huyện Quỳnh Châu		134	
17	Huyện Quế Phong		153	
18	Huyện Con Cuông		112	
19	Huyện Tương Dương		143	
20	Huyện Kỳ Sơn		172	

22

Phụ lục 6.2

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa thông tin

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		5.340	
I	Các Sở, ban, ngành	25,00	1.335	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường		801	
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		267	
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh		267	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	75,00	4.005	
1	Thành phố Vinh		234	
2	Huyện Nam Đàn		124	
3	Huyện Hưng Nguyên		139	
4	Huyện Nghi Lộc		165	
5	Huyện Đô Lương		191	
6	Huyện Diễn Châu		210	
7	Huyện Yên Thành		210	
8	Huyện Quỳnh Lưu		248	
9	Thị xã Hoàng Mai		139	
10	Thị xã Thái Hòa		102	
11	Huyện Thanh Chương		229	
12	Huyện Anh Sơn		198	
13	Huyện Tân Kỳ		198	
14	Huyện Nghĩa Đàn		165	
15	Huyện Quỳnh Hợp		248	
16	Huyện Quỳnh Châu		226	
17	Huyện Quế Phong		258	
18	Huyện Con Cuông		190	
19	Huyện Tương Dương		242	
20	Huyện Kỳ Sơn		289	

Phụ lục 7.1

Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		15.255	
I	Các Sở, ban, ngành	15,00	2.288	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường		1.088	
2	Sở Nội vụ		200	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo		200	
4	Sở Khoa học và Công nghệ		200	
5	Sở Y tế		200	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		200	
7	Sở Xây dựng		200	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	85,00	12.967	
1	Thành phố Vinh		757	
2	Huyện Nam Đàn		402	
3	Huyện Hưng Nguyên		450	
4	Huyện Nghi Lộc		535	
5	Huyện Đô Lương		617	
6	Huyện Diễn Châu		679	
7	Huyện Yên Thành		679	
8	Huyện Quỳnh Lưu		803	
9	Thị xã Hoàng Mai		450	
10	Thị xã Thái Hòa		329	
11	Huyện Thanh Chương		741	
12	Huyện Anh Sơn		642	
13	Huyện Tân Kỳ		642	
14	Huyện Nghĩa Đàn		535	
15	Huyện Quỳnh Hợp		803	
16	Huyện Quỳnh Châu		732	
17	Huyện Quế Phong		836	
18	Huyện Con Cuông		615	
19	Huyện Tương Dương		784	
20	Huyện Kỳ Sơn		935	

Phụ lục 7.2

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số **17/NQ-HĐND** ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 7: Giám sát, đánh giá

Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ phân bổ (%)	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng số		7.053	
I	Các Sở, ban, ngành	21,00	1.510	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường		810	
2	Sở Tài chính		100	
3	Sở Khoa học và Công nghệ		100	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo		100	
5	Sở Nội vụ		100	
6	Sở Y tế		100	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		100	
8	Sở Xây dựng		100	
II	Các huyện, thành phố, thị xã	79,00	5.543	
1	Thành phố Vinh		322	
2	Huyện Nam Đàn		172	
3	Huyện Hưng Nguyên		192	
4	Huyện Nghi Lộc		229	
5	Huyện Đô Lương		264	
6	Huyện Diễn Châu		290	
7	Huyện Yên Thành		290	
8	Huyện Quỳnh Lưu		343	
9	Thị xã Hoàng Mai		192	
10	Thị xã Thái Hòa		142	
11	Huyện Thanh Chương		318	
12	Huyện Anh Sơn		274	
13	Huyện Tân Kỳ		274	
14	Huyện Nghĩa Đàn		229	
15	Huyện Quỳnh Hợp		343	
16	Huyện Quỳnh Châu		313	
17	Huyện Quế Phong		358	
18	Huyện Con Cuông		263	
19	Huyện Tương Dương		335	
20	Huyện Kỳ Sơn		400	

26